

Phụ lục 6
TÌNH HÌNH GỬI, NHẬN VĂN BẢN, XỬ LÝ CÔNG VIỆC TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ VÀ
HỆ THỐNG QUẢN LÝ, THEO DÕI NHIỆM VỤ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPCP ngày tháng năm 2022 của Văn phòng Chính phủ)

Thời điểm báo cáo: Năm 2021 và 07 tháng đầu năm 2022

I. Tình hình gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý công việc trên môi trường điện tử

STT	Cơ quan, đơn vị	Số đơn vị gửi, nhận văn bản điện tử/tổng số đơn vị		Số lượng đơn vị xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử/tổng số đơn vị		Số lượng chữ ký số cấp cho Lãnh đạo		Số lượng chữ ký số cấp cho cơ quan, tổ chức		Tỷ lệ sử dụng chữ ký số cá nhân trong gửi, nhận văn bản và xử lý công việc		Số lượng văn bản điện tử gửi không kèm bản giấy/tổng số văn bản gửi		Số lượng văn bản điện tử gửi nhận bên ngoài Bộ, ngành, địa phương (Gửi: SL, Nhận: SL)		Số lượng văn bản điện tử gửi nhận nội bộ Bộ, ngành, địa phương (Gửi: SL, Nhận: SL)		Số lượng hồ sơ xử lý trên môi trường điện tử		
		2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
I	Bộ, ngành																			
1	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương																			
2	Cấp Phòng và tương đương																			
II	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương																			
1	Cấp sở, ngành, quận huyện																			
2	Cấp xã, phường, thị trấn																			

Ghi chú:

- Xử lý công việc trên môi trường điện tử: Việc xử lý văn bản, hồ sơ được thực hiện hoàn toàn trên môi trường điện tử, theo một quy trình khép kín từ khâu tiếp nhận văn bản; phân văn bản; tạo hồ sơ, phiếu trình; trình các cấp lãnh đạo; ký số cá nhân trên văn bản điện tử và phát hành văn bản điện tử.

II. Phân hệ theo dõi nhiệm vụ

STT	Cơ quan, đơn vị	Xây dựng và đưa vào vận hành Phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao theo Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 (Đã xây dựng, Chưa xây dựng, đang xây dựng)	Số lượng đơn vị sử dụng phân hệ theo dõi nhiệm vụ (Nếu đã triển khai)	Cấp thực hiện (Bộ, ngành: Cấp Tổng Cục, Vụ, Cục và tương đương; cấp phòng, Ban và tương đương... Địa phương: Cấp sở, ngành, quận huyện; cấp xã...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Bộ, ngành			
II	Địa phương			

Ghi chú: Phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xây dựng tập trung cho từng bộ, ngành, cơ quan. Theo Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 đến năm 2025, 100% bộ, ngành, địa phương phải hoàn thành phân hệ này.

III. Tình hình gửi, nhận văn bản điện tử qua Trục liên thông văn bản quốc gia

1. Các Bộ, cơ quan

STT	Tên Cơ quan, Bộ/Ngành	2022 (Đến 28/7/2022)		2021	
		Nhận	Gửi	Nhận	Gửi
1	Văn phòng Trung ương	156559	25625	99662	15698
2	Văn phòng Quốc hội	375	20		
3	Văn phòng Chủ tịch nước	155	5	174	3
4	Tòa án nhân dân	1412	80	949	4
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	73	285	26	90
6	Bộ Tài chính	45756	14420	59428	12818
7	Bộ Quốc phòng	6805	1347	15877	3047
8	Bộ Công An	15546	37	30845	343
9	Bộ Ngoại giao	9730	2553	20485	4659
10	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	20300	7332	27718	10906
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	17351	3742	27499	6616
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	8565	1960	15425	1426
13	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	21437	3557	33462	4787

14	Bộ Nội vụ	16759	3516	30493	6808
15	Bộ Tư pháp	46977	3930	66506	9474
16	Bộ Giao thông vận tải	30226	14064	55291	20943
17	Bộ Xây dựng	12046	2158	20267	4043
18	Bộ Thông tin và Truyền thông	19063	4377	33059	7563
19	Bộ Công Thương	21909	5584	37806	9061
20	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	16381	4148	29727	6997
21	Bộ Y tế	31976	3786	31075	9127
22	Bộ Kế hoạch Đầu tư	41850	10536	71198	17431
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	24756	11712	40411	19043
24	Văn phòng Chính phủ	32100	8648	64325	17702
25	Thanh tra Chính phủ	8211	1108	14171	2171
26	Ủy ban Dân tộc	5196	953	8892	1485
27	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	67123	25934	90892	40159
28	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	7343	3654	8721	3599
29	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	775	596	2106	240
30	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	1992	166	3086	263
31	Đài tiếng nói Việt Nam	2071	70	3526	76
32	Đài truyền hình Việt Nam	2487	614	3991	956
33	Kiểm Toán Nhà Nước	440	288	438	14
34	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam	1565	241	1709	426
35	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	54	229		
36	Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	1437	207	2513	312
37	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	34401	8216	59587	15879
38	Thông tấn xã Việt Nam	2570	372	4370	594
39	Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam	1928	364	3258	776
40	Tổng liên đoàn Lao động Việt nam	13	7		
41	Đại học Quốc gia Hà Nội	402	231	534	624

2. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

STT	Tên tỉnh/TP	2022 (Đến 28/7/2022)		2021	
		Nhận	Gửi	Nhận	Gửi
1	Thành phố Đà Nẵng	14870	8111	25625	11485
2	Tỉnh Quảng Nam	17843	10795	28943	21504
3	Tỉnh Bắc Ninh	12698	2708	23368	4082

4	Tỉnh Quảng Ninh	14983	6365	25925	9946
5	Tỉnh Đồng Nai	168229	66723	308572	115556
6	Tỉnh Ninh Bình	12147	3062	21807	5182
7	Tỉnh Bình Dương	13862	5735	25872	8006
8	Thành phố Hải Phòng	13925	4102	24849	8650
9	Tỉnh Thái Nguyên	13969	3640	22982	6465
10	Tỉnh Lai Châu	31960	11186	30991	11016
11	Tỉnh Cao Bằng	12349	3803	22599	5727
12	Tỉnh Phú Yên	16700	8465	29100	14716
13	Tỉnh Bình Phước	35086	4546	61570	7967
14	Tỉnh Vĩnh Long	13771	5433	25911	9034
15	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	154786	25245	143310	22239
16	Tỉnh An Giang	16340	6530	25701	9632
17	Tỉnh Bạc Liêu	5562	1617	8143	2824
18	Tỉnh Khánh Hòa	14706	7133	24328	12685
19	Tỉnh Lâm Đồng	12357	10312	20118	23029
20	Tỉnh Quảng Bình	21402	4984	26765	11584
21	Tỉnh Tây Ninh	11269	12105	19171	8646
22	Tỉnh Đồng Tháp	81823	13399	122125	24452
23	Tỉnh Hà Giang	15681	4880	26320	6939
24	Tỉnh Long An	15945	16545	31505	22212
25	Tỉnh Trà Vinh	13387	4519	23930	8484
26	Tỉnh Đắk Lắk	54095	6480	76500	9590
27	Tỉnh Bình Định	119763	21538	212447	31599
28	Tỉnh Yên Bái	17399	6473	20204	5795
29	Tỉnh Gia Lai	15289	6857	25958	8814
30	Tỉnh Thái Bình	12780	2093	22642	3184
31	Tỉnh Tiền Giang	58488	15780	28639	12714
32	Tỉnh Quảng Trị	11853	3553	21213	4989
33	Tỉnh Nghệ An	17624	6410	32102	9877
34	Tỉnh Phú Thọ	65753	4533	100459	8059
35	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13171	4928	24714	6593
36	Tỉnh Sơn La	31167	13581	23475	9610
37	Tỉnh Nam Định	12562	3393	22846	5563
38	Tỉnh Hà Nam	12162	3037	21959	5677
39	Tỉnh Tuyên Quang	14113	7315	25228	8217

40	Tỉnh Đắk Nông	11456	4198	16804	3219
41	Tỉnh Bến Tre	14888	6360	25936	9589
42	Tỉnh Sóc Trăng	61113	5870	106149	8832
43	Tỉnh Bắc Kạn	154	42	20892	4828
44	Tỉnh Bình Thuận	16948	5651	29144	6745
45	Thành phố Cần Thơ	15943	4991	28853	10776
46	Tỉnh Lào Cai	78315	9705	118394	14383
47	Tỉnh Lạng Sơn	29755	6490	32479	9771
48	Thành phố Hồ Chí Minh	137556	9151	262725	15919
49	Tỉnh Kon Tum	15412	7238	26170	11095
50	Thành phố Hà Nội	17725	4317	36614	7482
51	Tỉnh Bắc Giang	12309	3590	22785	6342
52	Tỉnh Cà Mau	11050	4165	17097	5484
53	Tỉnh Hà Tĩnh	12873	2662	23181	4539
54	Tỉnh Hòa Bình	12517	3348	21551	4721
55	Tỉnh Hải Dương	19377	7787	31043	9668
56	Tỉnh Kiên Giang	14392	4584	25842	7683
57	Tỉnh Ninh Thuận	38926	28811	27494	28063
58	Tỉnh Thanh Hóa	98365	34565	58073	17688
59	Tỉnh Vĩnh Phúc	14579	3323	25025	5185
60	Tỉnh Điện Biên	12654	3627	21248	4523
61	Tỉnh Hưng Yên	16816	3047	23577	5511
62	Tỉnh Quảng Ngãi	35727	22121	37232	29219
63	Tỉnh Hậu Giang	16327	5959	19693	7068